

Số: 56/2024/QĐST-HNGĐ

Nhơn Trạch, ngày 20 tháng 3 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NHƠN TRẠCH, TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ các Điều 212, 213, 361 và Điều 397 của Bộ luật Tố tụng dân sự;
Căn cứ các Điều 55, 57, 58, 81, 82, 83, 84, 110, 131 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ các Điều 9, **D**, Điều 12 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000;
Căn cứ Luật phí và Lệ phí năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ vào Biên bản hòa giải đoàn tụ không thành ngày 12 tháng 3 năm 2024 lập tại Tòa án nhân dân huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

Sau khi nghiên cứu hồ sơ việc dân sự thụ lý 44/2024/TLST- VDS ngày 19/02/2024 về việc “Yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn”, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

Người yêu cầu giải quyết việc dân sự:

- Chị **Lò Thị T**, sinh năm 1987.

Số định danh cá nhân: 040187027981.

Nơi đăng ký thường trú: Làng Cáo, xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An. **Chỗ ở: Khu phố M, thị trấn H, huyện N, tỉnh Đồng Nai.**

- Anh **Trương Văn G**, sinh năm 1986.

Số định danh cá nhân: 040086036741.

Nơi đăng ký thường trú: Làng Cáo, xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An. **Chỗ ở: Khu phố M, thị trấn H, huyện N, tỉnh Đồng Nai.**

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 15, ngày 21 tháng 3 năm 2006 do UBND xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An cấp thì quan hệ hôn nhân giữa chị **Lò Thị T** và anh **Trương Văn G** là hợp pháp theo quy định tại Điều 9, Điều 11, Điều 12 Luật Hôn nhân gia đình năm 2000.

Trong quá trình chung sống vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn do không cùng quan điểm và lối sống không hòa hợp. Cả hai đã cố gắng hàn gắn nhưng không có kết quả. Nay nhận thấy mục đích hôn nhân không đạt được

nên chị **Lò Thị T** và anh **Trương Văn G** yêu cầu Tòa án công nhận thuận tình ly hôn. Xét thấy, yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn của chị **Lò Thị T** và anh **Trương Văn G** là tự nguyện, phù hợp với quy định tại Điều 55 Luật hôn nhân gia đình năm 2014 nên ghi nhận.

[2] Về con chung: Chị **Lò Thị T** và anh **Trương Văn G** khai có 04 con chung là: **Trương Anh N**, sinh ngày 24/7/2010; **Trương Anh T1**, sinh ngày 08/7/2012; **Trương Anh T2**, sinh ngày 15/5/2017 và **Trương Anh N1**, sinh ngày 08/11/2021. Các đương sự tự nguyện thỏa thuận: Giao 03 con chung là **Trương Anh N**, sinh ngày 24/7/2010; **Trương Anh T1**, sinh ngày 08/7/2012; **Trương Anh T2**, sinh ngày 15/5/2017 cho anh **Trương Văn G** trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục; Giao 01 con chung là **Trương Anh N1**, sinh ngày 08/11/2021 cho chị **Lò Thị T** trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Tạm thời anh **Trương Văn G** và chị **Lò Thị T** không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Không ai được cản trở quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng con chung. Vì quyền lợi của con chung, các đương sự có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con. Xét thấy, việc thỏa thuận người trực tiếp nuôi con và việc cấp dưỡng nuôi con là tự nguyện, phù hợp với quy định tại các Điều 58, 81, 82, 83, 84, 110 Luật hôn nhân gia đình năm 2014 nên ghi nhận.

[3] Về tài sản chung và nợ chung: Chị **Lò Thị T** và anh **Trương Văn Giáp xác n** không có nên không xem xét.

[4] Về lệ phí: Chị **Lò Thị T** và anh **Trương Văn G** mỗi người phải chịu 150.000đ (Một trăm năm mươi nghìn đồng) lệ phí việc dân sự sơ thẩm là phù hợp với quy định pháp luật nên ghi nhận.

Việc thuận tình ly hôn và thỏa thuận của các đương sự được ghi trong Biên bản hòa giải đoàn tụ không thành ngày 12 tháng 3 năm 2024 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập Biên bản hòa giải đoàn tụ không thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận nêu trên.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự, cụ thể như sau:

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Chị **Lò Thị T** và anh **Trương Văn G** thuận tình ly hôn.

1.2. Về con chung: Giao 03 con chung gồm: **Trương Anh N**, sinh ngày 24/7/2010; **Trương Anh T1**, sinh ngày 08/7/2012; **Trương Anh T2**, sinh ngày 15/5/2017 cho anh **Trương Văn G** trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục; Giao 01 con chung là **Trương Anh N1**, sinh ngày 08/11/2021 cho chị **Lò Thị T** trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục.

Tạm thời anh **Trương Văn G** và chị **Lò Thị T** không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Vì quyền lợi của con chung, các đương sự có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con.

1.3. Về tài sản chung và nợ chung: Chị **Lò Thị T** và anh **Trương Văn Giáp xác n** không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

2. Về lệ phí: Chị **Lò Thị T** và anh **Trương Văn G** mỗi người phải chịu 150.000 đồng (một trăm năm mươi nghìn đồng) lệ phí việc dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng lệ phí chị **Lò Thị T** và anh **Trương Văn G** mỗi người đã nộp là 150.000 đồng (một trăm năm mươi nghìn đồng) theo các biên lai thu số 0017290 và 0017291 cùng ngày 09/01/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Nhơn Trạch. Chị **Lò Thị T** và anh **Trương Văn G** đã nộp đủ lệ phí sơ thẩm.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân H. Nhơn Trạch;
- UBND xã (phường, thị trấn) nơi cấp giấy chứng nhận kết hôn.
- Chi cục thi hành án dân sự;
- Lưu.

THẨM PHÁN

Lê Văn Đại

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 31-VDS:

(1) Ghi tên Tòa án ra quyết định; nếu là Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi rõ tên Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Tòa án nhân dân huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội); nếu là Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi Tòa án nhân dân tỉnh (thành phố) đó (ví dụ: Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam).

(2) Ô thứ nhất ghi số, ô thứ hai ghi năm ra Quyết định.

(3) và (4) Ghi điểm, khoản, điều luật tương ứng của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Hôn nhân và Gia đình.

(5) Ô thứ nhất ghi số, ô thứ hai ghi năm thụ lý việc hôn nhân và gia đình.

(6) Ghi rõ họ tên, địa chỉ nơi cư trú của người yêu cầu;

(7) Nếu là cá nhân thì ghi rõ họ tên, địa chỉ nơi cư trú, nơi làm việc (nếu có) của người đó; nếu là cơ quan, tổ chức thì ghi tên cơ quan, tổ chức và địa chỉ trụ sở của cơ quan, tổ chức đó.

(8) Ghi nhận định của Tòa án về những nội dung mà các đương sự thỏa thuận được theo Biên bản hòa giải đoàn tụ không thành. Trong phần này, các đoạn văn được đánh số thứ tự trong dấu [].